CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Hợp Nhất

Ngày 31/03/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/24
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.30| 7.0%

LN thuần
Q1/24
8.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.37| 96.7%

LN sau thuế
Q1/24
0.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.51| 188%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
2.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM)
Q1/24

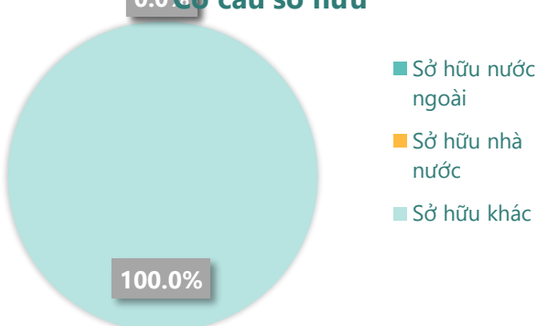
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 20,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,214
Số lượng CPLH (CP)	117,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	758,305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.93)
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
232
tỷ VNĐ
YoY: ▼360| -60.7%

LN thuần
2023
16.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.2| -85.4%

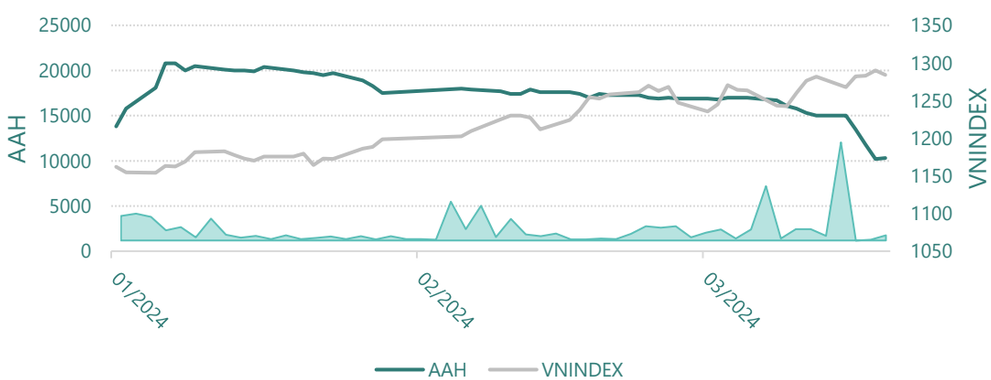
LN sau thuế
2023
11.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.4| -88.6%

Cơ cấu sở hữu

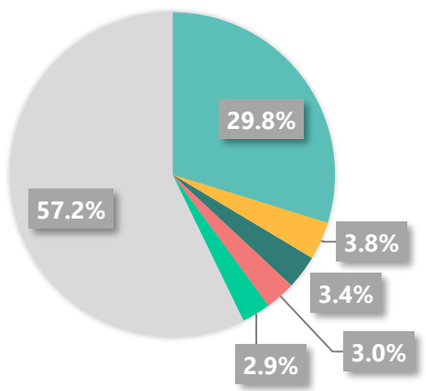


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



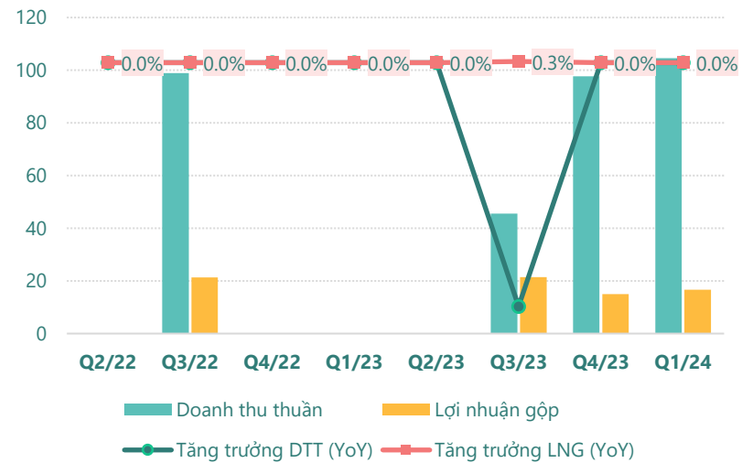
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

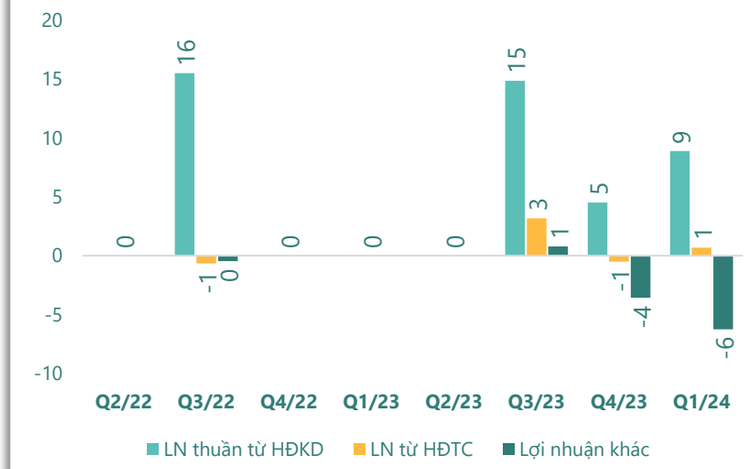
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



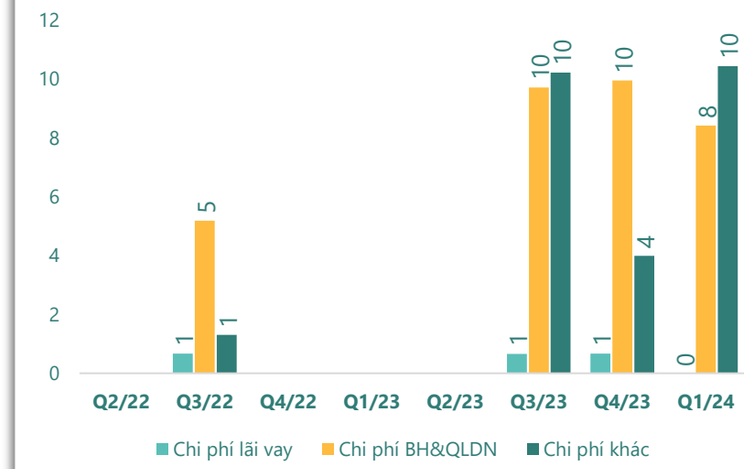
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



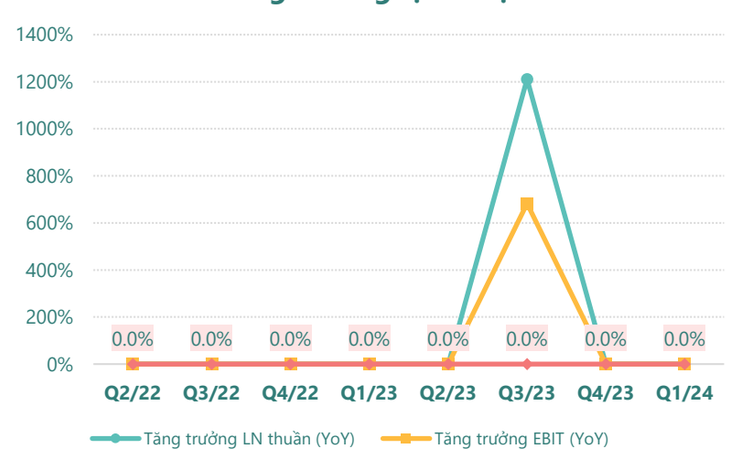
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



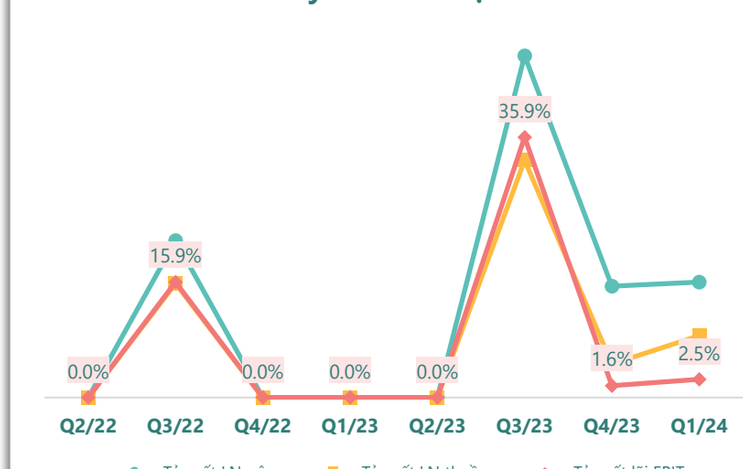
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



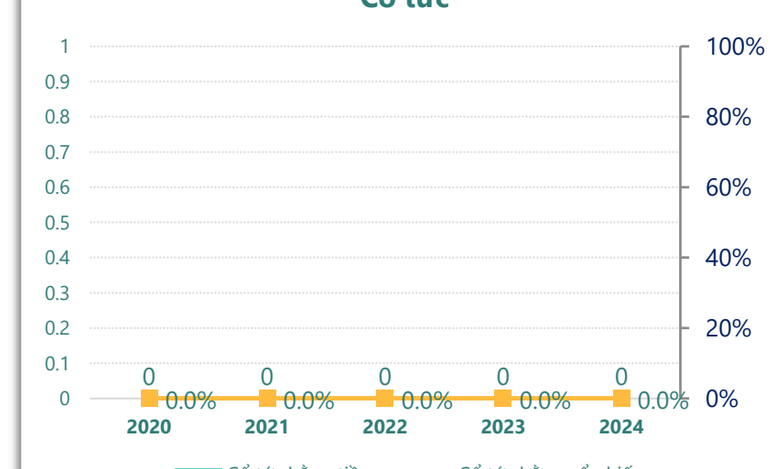
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

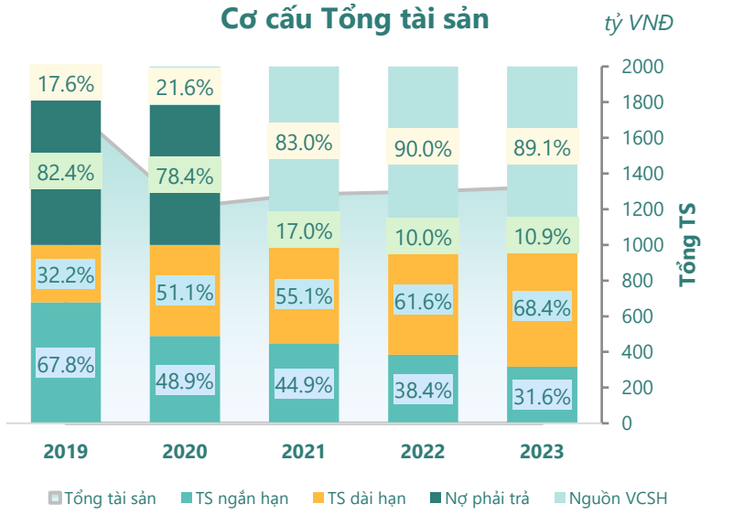
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

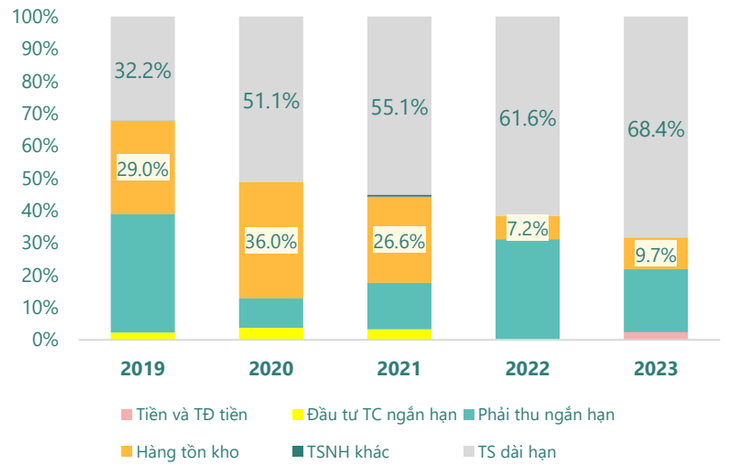
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



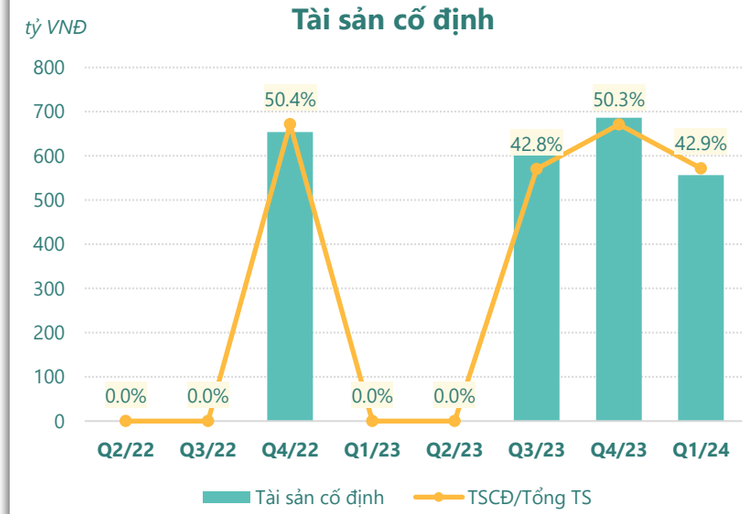
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



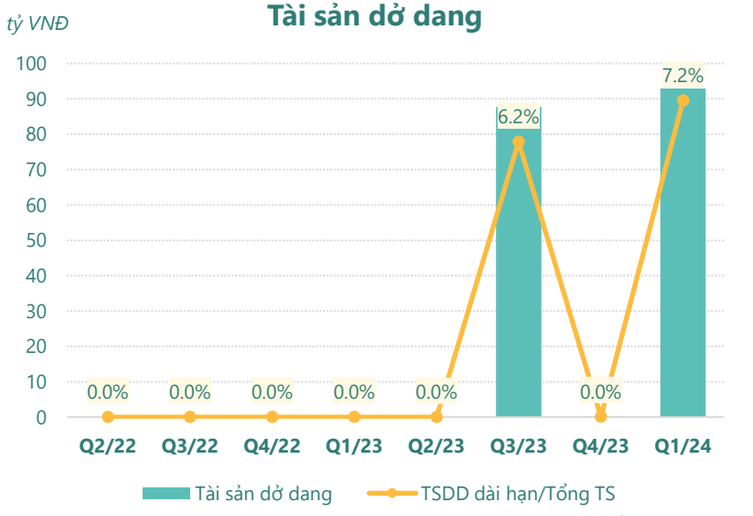
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



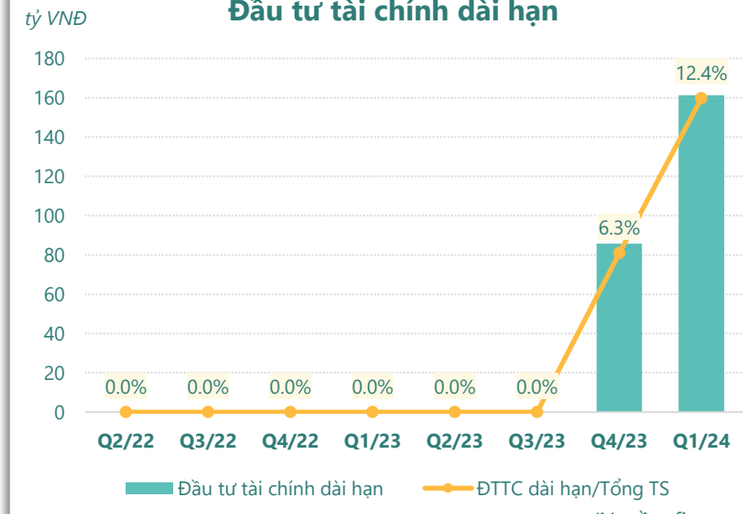
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



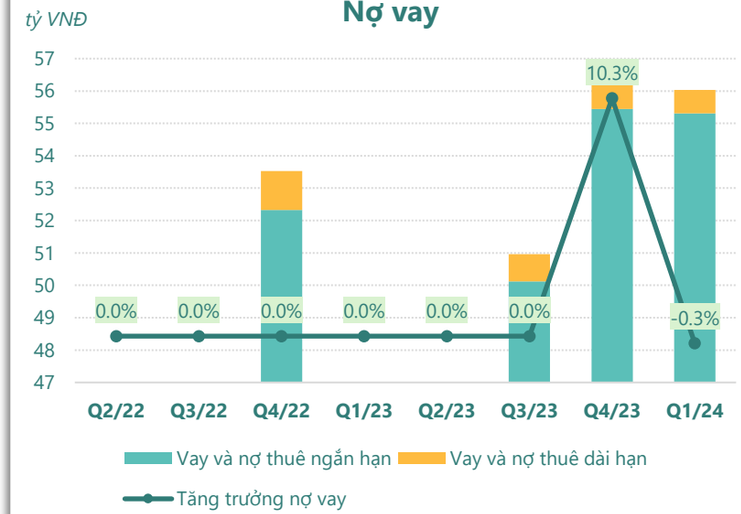
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

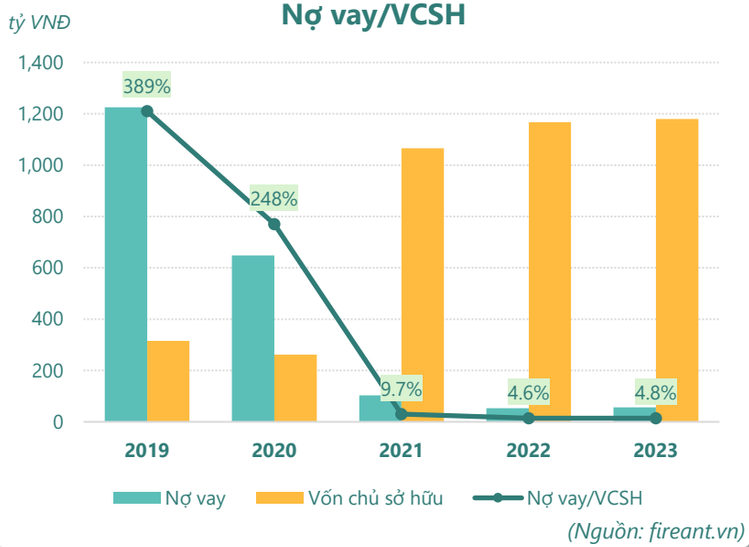
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

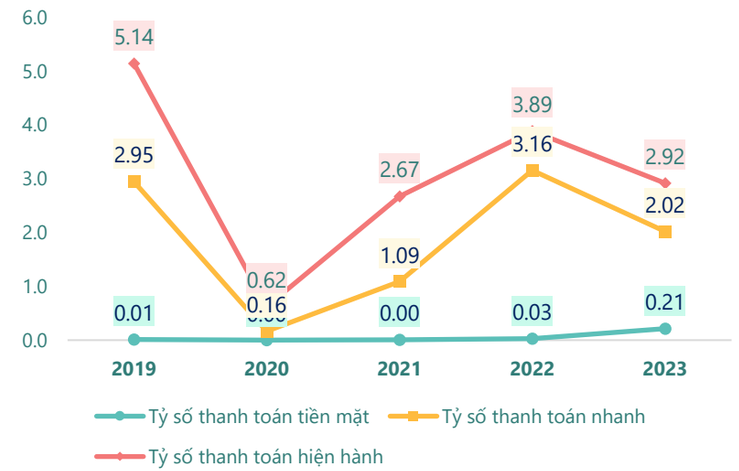
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



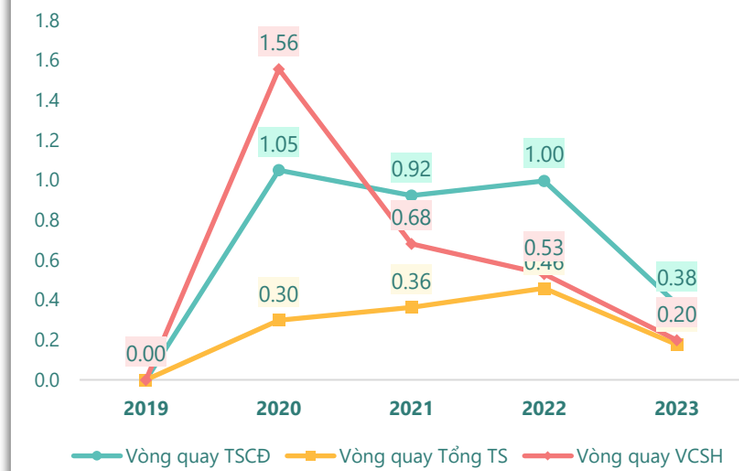
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



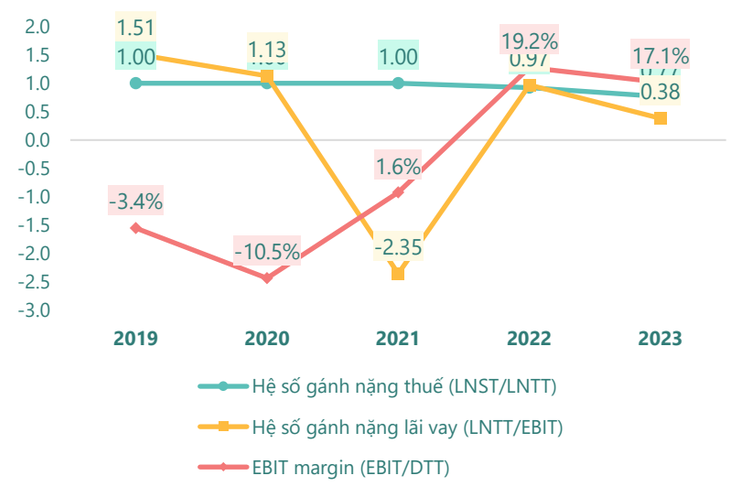
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



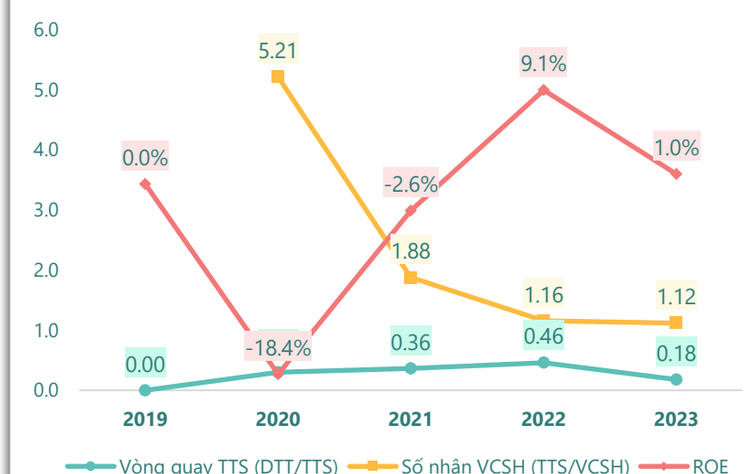
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



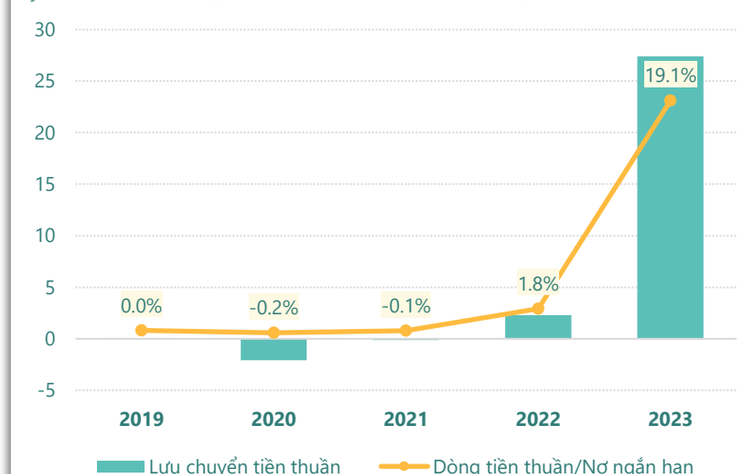
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**105**			**232**	**592**	**-60.7%**
Giá vốn hàng bán	87.9			195	440	-55.8%
Lợi nhuận gộp	16.6			37.8	152	-75.0%
Doanh thu HĐTC	1.20			7.32	0.63	1054%
Chi phí TC	0.51			2.46	3.51	-29.9%
Chi phí lãi vay	0			24.6	3.51	601%
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.44			5.82	9.52	-38.8%
Chi phí QLDN	**7.98**			**20.0**	**23.5**	**-14.9%**
LN thuần từ HĐKD	8.89			16.8	116	-85.4%
Lợi nhuận khác	**-6.26**			**-1.64**	**-5.46**	**69.9%**
LN trước thuế	2.63			15.2	110	-86.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.78**			**11.6**	**102**	**-88.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.78**			**11.6**	**102**	**-88.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	-64.7	76.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	80.0	-85.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	5.32	-0.17
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	9.91	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.6**	**-9.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	30.5	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,297**	**1,324**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	329	419	-21.5%
Tiền và tương đương tiền	21.5	30.7	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	187	259	-27.9%
Hàng tồn kho	120	129	-6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**969**	**905**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	72.6	72.6	-0.1%
Tài sản cố định	556	574	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.9	85.0	9.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	161	85.8	88.0%
Tài sản dài hạn khác	**85.4**	**87.5**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	117	145	-18.9%
Nợ ngắn hạn	**116**	**143**	**-19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.3	55.5	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.13	2.34	120%
Nợ dài hạn	1.38	1.38	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.72	0.72	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,180**	**1,179**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,180**	**1,179**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,179	1,179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)